

# DANH SÁCH CÁC TỪNGỮ CHO NGƯỜI DỊCH

## *Các Từ Và Các Nhóm Từ Quan Trọng Những Người Dịch Cần Biết*

A-ram	<p><i>Tiếng Anh: Aramaic</i> Một ngôn ngữ liên hệ đến tiếng nói của người Do Thái mà rất nhiều người sử dụng trong thời Chúa Giê-su.</p>
ẩn dụ	<p><i>Tiếng Anh: metaphor</i> Một từ hay một nhóm từ diễn tả một điều bằng cách nói về một điều khác mà nó có thể so sánh với nhau. Thí dụ, khi Chúa Giê-su xem vua Hê-rốt như là một ‘con chồn’ trong Lu-ca 13:32, Chúa Giê-su muốn nói rằng vua Hê-rốt thì <b>quỷ quyệt</b> và <b>dối trá</b> như một con chồn.</p>
Bản Cựu Ước Hy-lạp	<p><i>Tiếng Anh: Septuagint</i> Bản Cựu Ước được dịch sang tiếng Hy-lạp vào năm 250 B.C. Nó thường được viết tắt/gọi là ‘LXX’ (con số La Mã 70). Theo truyền thuyết 72 trường lão Do Thái đã hoàn thành bản dịch trong vòng 72 ngày tại thành phố A-lê-xan-đơ-ri thuộc nước Ai-cập do sự yêu cầu của một nhà lãnh đạo Ai-cập.</p>
Bản Công Giáo (BCG)	<p>Bản dịch này được làm ra dưới sự kiểm soát của giáo hội Công Giáo. Dù là giáo hội Công Giáo chuyển ngữ nhưng nhiều tín hữu Tin Lành thích nó vì nó dễ hiểu. Bản này có nhiều lời chú thích ở cuối trang để nghiên cứu. Bản này được in tại Việt Nam và có bản tại Tòa Giám Mục ở Thành Phố Hồ Chí Minh.</p>
Bản Dịch Cũ (BDC)	<p>Đây là bản dịch trọn bộ Kinh Thánh qua tiếng Việt do W.C. Cadman. Vì lý do đó nó thường được gọi là “bản Cát-man”. Bản dịch được hoàn tất vào năm 1926 và hiệu đính vào năm 1954.</p>
Bản Dịch Mới (BDM)	<p>Đây là một bản dịch mới do một nhóm Mục Sư Việt Nam làm tại Hoa-kỳ. Mục đích của họ là để có một bản dịch hiện đại, chính xác hơn. Đã có bản tại Việt Nam.</p>
bản thảo	<p><i>Tiếng Anh: manuscript(s)</i> Trong thời Chúa Giê-su, một bản kinh văn được sao lại bằng tay. Do đó có rất nhiều bản cũ sao lại từ <b>bản thảo</b> Cựu Ước cũng như Tân Ước Hê-bơ-rơ và Hy-lạp được chép lại bằng tay. Tuy nhiên, chúng ta không có một bản nguyên thủy nào của bộ Kinh Thánh hay bất cứ sách nào trong Kinh Thánh. Trong loạt sách này, từ ngữ <b>bản thảo</b> được dùng để nói đến những bản sao lại hiện có ngày hôm nay. (Cũng hãy xem ‘Văn Bản Đa Số’, ‘Bản Thảo Uy Tín’ và ‘Văn Bản Thánh Kinh Hội [UBS]’.)</p>
bản thảo Hy-lạp chính	<p><i>Tiếng Anh: major Greek manuscripts</i> Có rất nhiều bản thảo Hy-lạp khác nhau và chúng có sự khác biệt. Các học giả Kinh Thánh không đồng ý với nhau về bản thảo nào là tốt nhất để theo. Trong trường hợp các bản thảo Hy-lạp không dùng cùng một từ ngữ, <b>Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK)</b> liệt kê sự khác biệt chính và cho biết có ‘đa số’, ‘nhiều’, ‘một số’, ‘ít’, hay ‘rất ít’ học giả Kinh Thánh theo quan niệm đó. Bằng cách cho người chuyển ngữ biết những bản dịch nào dùng một sự khác biệt nhằm giúp cho người chuyển ngữ biết bản dịch nào để dựa theo. Thí dụ, một số ban chuyển ngữ quyết định rằng, khi có sự</p>

khác biệt trong các bản thảo xưa cũ, họ sẽ dựa theo Bản Thánh Kinh Hội [UBS]. Một số ban chuyển ngữ khác dựa theo cách Bản Tiếng Việt dùng.

#### Bản Thảo Uy Tín

*Tiếng Anh: Textus Receptus*

Đây là một bản thảo Hy-lạp chính nó đã được thu thập và nghiên cứu từ khoảng sáu bản thảo Hy-lạp bởi một học giả Kinh Thánh có tên là Erasmus. Ông cho xuất bản bản Hy-lạp của ông trong những năm 1515–1516. Bản dịch của ông được xuất bản bởi một số người với một số thay đổi rất nhỏ. Năm 1633 một trong những nhà xuất bản gọi nó là **Bản Thảo Uy Tín (Textus Receptus bằng tiếng La tinh)**. **Bản Thảo Uy Tín** được nổi tiếng và là bản Hy-lạp được làm nền tảng chính cho bản dịch tiếng Anh của Vua James (1611). Văn Bản Đa Số (The Majority Text) gần giống như **Bản Thảo Uy Tín**. (So sánh bản này với bản ‘Bản Thánh Kinh Hội [UBS]’ và ‘Văn Bản Đa Số’).

#### bổ ngữ gián tiếp

*Tiếng Anh: indirect object*

Một người hay một vật nhận ảnh hưởng của hành động một cách gián tiếp. Thí dụ, “Minh trao cái nón cho cô **Xuân**”, ‘Cô Xuân’ bổ ngữ gián tiếp của hành động “trao”. ‘**cái nón**’ là bổ ngữ trực tiếp cho hành động “trao”. (So sánh với ‘bổ ngữ trực tiếp’.)

#### cách viết khác nhau

*Tiếng Anh: variant reading*

Không còn có một nguyên bản/bản gốc nào được viết bởi các trước giả của các sách trong Kinh Thánh. Nguyên bản/bản gốc được chép lại thành nhiều bản sao, và những bản này được gửi đi đến nhiều nơi khác, tại những nơi đó người ta dùng những bản sao này để chép lại bằng tay nhiều bản sao khác nữa. Hiện tại vẫn còn có một số bản sao rất xưa cổ chép bằng tay, nhưng có những chỗ trong bản văn có sự khác biệt, có những bản sao khác nhau dùng những từ khác nhau. Trong những trường hợp như thế, được gọi là **cách viết khác nhau**.

#### câu

*Tiếng Anh: sentence, verse*

Trong tiếng Việt cả hai từ này đều được dịch là **câu**. Theo phương cách chuyển ngữ, có hai cách dùng để sử dụng từ này:

- (1) Khi nói về Kinh Thánh từ này dùng để phân biệt bản văn giữa các số **câu**.
- (2) Khi nói về văn phạm. Từ này dùng để phân biệt đơn vị văn phạm được chấm dứt bằng một dấu chấm. Cũng hãy xem chữ **mệnh đề**, một đơn vị văn phạm nhỏ hơn câu, và **đoạn văn** là một đơn vị lớn hơn câu.

<i>Hôm qua tôi đã tham dự ba cuộc họp quan trọng.</i>
---

từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

nhóm từ	từ	từ	từ	từ	nhóm từ
---------	----	----	----	----	---------

nhóm từ	mệnh đề
---------	---------

câu
-----

#### Câu Hỏi Tu Từ (CH)

*Tiếng Anh: rhetorical question*

Một câu hỏi không cần câu trả lời, nhưng được dùng để nêu lên một yêu cầu mạnh mẽ, một mệnh lệnh hay một câu nói. Thường thường, ngữ cảnh hay cách diễn đạt một câu, có thể cho thấy đó là một câu hỏi tu từ hay một câu hỏi mong đợi/cần câu trả lời. Thí dụ, trong Ma-thi-ơ đoạn 5:13 Chúa Giê-su dùng câu hỏi tu từ. Khi Ngài nói đến việc muối mất mặn “... thì lấy

gì làm cho mạn lại (nữa)?” Ngài có ý nói rằng “...chẳng có gì làm cho nó mạn lại (nữa)!” Nếu trong ngôn ngữ của bạn, một câu hỏi tu từ có thể hiểu sai thành một câu hỏi thật sự, thì nên dịch nó thành một câu nói hay một mệnh lệnh, để có thể diễn đạt/truyền thông đúng ý nghĩa. Đối với một số ngôn ngữ thì không thường dùng **câu hỏi tu từ** giống như tiếng Hy-lạp. Đối với một số ngôn ngữ khác thì thường dùng **câu hỏi tu từ** nhiều hơn tiếng Hy-lạp. Hãy làm điều tự nhiên trong ngôn ngữ của bạn. (Cũng hãy xem ‘lời tuyên bố’.)

Chủ Đề Phân Đoạn	<i>Tiếng Anh: Division Head</i> Một <b>Phân Đoạn</b> gồm có nhiều Tiểu Đoạn. Một số bản dịch có cả <b>Chủ Đề Phân Đoạn</b> để giúp người đọc thấy rõ được cấu trúc của Kinh Thánh hay của một sách.
Chú Giải Ký Hiệu	<i>Tiếng Anh: Notation Key.</i> <i>Chú Giải Ký Hiệu</i> thường được tìm thấy ở phần đầu của sách.
chủ từ	<i>Tiếng Anh: Subject</i> Một từ ngữ văn phạm dùng để chỉ về một nhân vật, nơi chốn, một điều, hay một ý, từ này quan trọng nhất trong một mệnh đề. Thí dụ, ‘Người đàn ông này bắt được một con cá’, các từ ‘Người đàn ông’ là chủ từ.
chuyển ngữ từng chữ	Hãy xem “dịch từng chữ”.
công thức trích dẫn	<i>Tiếng Anh: quote formula</i> Cụm từ này dùng để giới thiệu một lời nói được trích dẫn một cách trực tiếp, trong trường hợp này người đọc có thể hình dung như chính tác giả đang nói với họ. Thí dụ, “Ông ấy đã nói:...”, “Bà ấy trả lời:...”, “Họ đã hỏi:...”
danh sách các từ ngữ	<i>Tiếng Anh: glossary</i> Một danh sách của các từ quan trọng và ý nghĩa của nó trong một sách. Bạn đang đọc <b>Danh Sách Các Từ Ngữ Cho Người Dịch</b> .
danh từ	<i>Tiếng Anh: noun</i> Một từ được dùng để chỉ về một người, một nơi chốn, một vật, hay một sự việc gọi là “danh từ”.
dạng bị động	<i>Tiếng Anh: passive voice (the Divine passive)</i> Dạng của động từ trong một câu văn mà chủ từ chịu ảnh hưởng bởi hành động. Thí dụ, trong câu, “Con chó bị đánh bởi Đa-vít”, “con chó” là chủ từ và bị ảnh hưởng của hành động. Nhóm động từ “bị đánh bởi” gọi là dạng bị động. <b>Dạng bị động</b> thường được dùng trong Kinh Thánh trong những trường hợp người đọc không cần biết ai làm chủ của hành động, vì điều đó không quan trọng. <b>Dạng bị động</b> thường được dùng trong Kinh Thánh để tránh việc gọi đến tên của Đức Chúa Trời. Nó được gọi là <b>dạng bị động</b> Thánh. Người Do Thái sợ Đức Chúa Trời sẽ trừng phạt họ nếu họ đọc/gọi sai tên của Ngài.
dân ngoại quốc	<i>Tiếng Anh: Gentile</i> Nói về tất cả những dân tộc không phải là dân Do Thái.
dịch từng chữ	Hãy xem “từng chữ”.
đại danh từ	<i>Tiếng Anh: pronoun</i> Một từ được dùng thay thế cho một <i>danh từ</i> trong câu văn đã được nói đến trong ngữ cảnh để khỏi phải lặp lại danh từ đó gọi là <i>đại danh từ</i> . Thí dụ:

“Bà Phương nói rằng ngày mai bà sẽ đi với họ”. Các từ ‘Bà’ và ‘họ’ là các đại danh từ thay thế cho/chỉ về Bà Phương và những người bạn của bà.

Mỗi ngôn ngữ thường có cách dùng **đại danh từ** khác nhau. Trong tiếng Việt người ta dùng nhiều **đại danh từ** và nó có nhiều sự phức tạp hơn tiếng Hy-lạp và tiếng Hê-bơ-rơ. Mỗi người chuyển ngữ cần học cách dùng **đại danh từ** của ngôn ngữ mình, biết sự khác biệt về cách sử dụng của nó và của tiếng Việt cũng như tiếng Hy-lạp như thế nào, để có thể chuyển ngữ các **đại danh từ** một cách chính xác và tự nhiên nhất.

đoạn Kinh Thánh song song	<p><i>Tiếng Anh: parallel passages</i>          Có hai hay nhiều đoạn Kinh Thánh tương tự nhau được gọi là các <b>đoạn Kinh Thánh song song</b> (đôi khi giống hệt nhau). Thí dụ rõ nhất về các đoạn Kinh Thánh song song được tìm thấy trong các sách Phúc Âm Ma-thi-ơ, Mác và Lu-ca trong đó có những phần ghi lại cuộc đời của Chúa Giê-su đều được tìm thấy trong cả ba sách này.</p>
đoạn văn	<p><i>Tiếng Anh: paragraph</i>          Một đơn vị gồm nhiều câu văn kết chặt với nhau gọi là một <b>đoạn văn</b>. Một đoạn văn luôn bắt đầu bằng cách xuống hàng và in thụt vào ở hàng đầu tiên để đánh dấu một <b>đoạn văn</b> mới.</p>
động từ	<p><i>Tiếng Anh: verb</i>          Một từ được dùng để diễn tả một hành động, một biến cố, hay một tình trạng gọi là <b>động từ</b>. Thí dụ, ‘chạy’, ‘xem’, ‘cho’ và ‘là’ là những động từ.</p>
hàm ý	<p><i>Tiếng Anh: Implied</i>          Xem “thông tin hàm ý”.</p>
Hê-bơ-rơ	<p><i>Tiếng Anh: Hebrew</i>          Ngôn ngữ được dùng để viết Cựu Ước. Tên này lần đầu tiên được dùng để chỉ về dân tộc Y-sơ-ra-ên, sau đó gọi là Do Thái. Tên Hê-bơ-rơ vẫn còn được dùng trong ngôn ngữ của Cựu Ước và những người Do Thái trong thời đại từ Sáng Thế Ký và Xuất Ê-díp-tô Ký. Trong Kinh Thánh tên <b>Hê-bơ-rơ</b> được dùng để phân biệt giữa người Do Thái và các giống dân khác. Một sách trong Tân Ước có tên là Hê-bơ-rơ vì sách này được viết cho người Do Thái đã trở thành những Cơ-đốc nhân. Bạn cũng có thể bắt gặp những tên như <b>Hy-bá-lai, Hy-bá,</b> hay <b>Híp-ri</b>.</p>
HÌNH ẢNH được đề nghị	<p><i>Tiếng Anh: suggested picture</i>  <b>Hình ảnh được đề nghị</b> mà ủy ban chuyển ngữ có thể muốn để vào trong phần kinh văn tại một chỗ nào đó. Đa số các bản dịch không dùng tất cả những hình ảnh được đề nghị. Phải để hình rải rác trong suốt Tân Ước như vậy các hình ảnh không tụm/dồn lại một chỗ.</p>
Hội Đồng Quốc Gia	<p><i>Tiếng Anh: Sanhedrin</i>          Tòa thượng phẩm tối cao/hội đồng tối cao của người Do Thái chỉ có tại thành phố Giê-ru-sa-lem và chịu trách nhiệm xét xử những nội vụ quan trọng. Trong bản dịch Tân Ước của bạn, có lẽ bạn muốn phân biệt giữa <b>Hội đồng/toà án địa phương</b> với <b>Hội Đồng Quốc Gia</b> (đó là, tòa án tối cao của người Do Thái) tại thành phố Giê-ru-sa-lem.</p>

Các thượng tế giống như một ủy ban điều hành của người Do Thái gồm có 71 thành viên được gọi là **Hội Đồng Quốc Gia Tối Cao**. Trong số này gồm cả vị trưởng tế đương nhiệm và những người đàn ông thuộc gia đình của ông ta, và những người đàn ông quan trọng nhất thuộc các gia đình thầy tế lễ, vị sĩ quan trông coi các lính canh đền thờ, và các cựu trưởng tế.

Hy-bá	Hãy xem ‘Hê-bơ-rơ’.
Hy-bá-lai	Hãy xem ‘Hê-bơ-rơ’.
Hy-lạp	<i>Tiếng Anh: Greek</i> Ngôn ngữ được dùng để viết Tân Ước nguyên bản/bản gốc.
giới từ	<i>Tiếng Anh: preposition</i> Một từ dùng để nối kết hai từ, hai nhóm từ hay hai mệnh đề lại với nhau. Các nhóm từ, ‘trong bụi cây’, ‘chung quanh nhà’ và ‘ở dưới khúc gỗ’, các từ ‘trong’, ‘chung quanh’ và ‘dưới’ là những giới từ.
khổ (cách viết)	<i>Tiếng Anh: format</i> Cách sắp đặt của các câu văn, đoạn, chương, tựa đề, tiểu đề, số, cũng như hình ảnh và phần ghi chú trong bản văn. Nói tóm tắt, cách sắp xếp mọi dữ kiện để in trên một trang giấy hay trong một sách. Thí dụ, trong một trang sách có một cột hay hai cột, tiểu đề có thể được in đậm, kể cả cách dùng các dấu ngoặc v.v. ; trích dẫn Cựu Ước có thể in thụt vào giống như văn thơ hay để chung trong bản văn. Một cách thiết trí khác liên hệ đến việc đánh dấu. Thí dụ, dù có dùng dấu trích dẫn hay không. Cách tốt nhất là không nên dùng loại dấu khác nhau, vì người đọc phải học về ý nghĩa của các dấu ấy.
không được xác định rõ	<i>Tiếng Anh: ambiguous</i> Đây là một nhóm từ được dùng trong suốt Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ. Nó cho thấy những từ, hay những nhóm từ trong bản Hy-lạp có thể có nhiều hơn một ý nghĩa và do đó không thể xác định rõ ý nghĩa. Thí dụ, trong một câu, “Giăng đã nói rằng, ông ấy sẽ đến”, câu này không được xác định rõ đại danh từ “ông ấy” chỉ về nhân vật nào ở đây. “Ông ấy” nói về chính Giăng hay nói về một người nào khác. Trong các trường như thế, đôi khi ngữ cảnh giúp cho ý được rõ ràng. (Cũng hãy xem ‘ngữ cảnh’.) Các học giả cũng xem cùng một từ hay nhóm từ được dùng ở chỗ/lần khác như thế nào để quyết định về ý nghĩa một cách chính xác.
liên từ	<i>Tiếng Anh: conjunction</i> Một từ dùng để liên kết hai từ, hai nhóm từ, hai mệnh đề hay hai câu lại với nhau. Thí dụ, các <b>liên từ</b> trong tiếng Việt là: “và”, “nhưng”, “hay”, “vì”, “thì”, “vậy”.
LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị	<i>Tiếng Anh: suggested footnote</i> Đề nghị một <b>lời chú thích</b> ở cuối trang mà người chuyển ngữ có thể đưa vào trong bản dịch để giúp đỡ người đọc hiểu về những thời đại của Kinh Thánh hơn. Nếu có được những thông tin về văn hóa và các thông tin quan trọng khác trong lời chú thích ở cuối trang, thì người đọc sẽ có thể hiểu biết về lời Chúa dễ dàng hơn. <b>Lời chú thích</b> giúp cho người chuyển ngữ tránh được sự nguy hiểm về hiểu sai ý nghĩa của quá nhiều những thông tin được hàm ý ở trong bản dịch. Một lý do nữa để dùng lời chú thích là Kinh Thánh có thể là quyển sách duy nhất có các thông tin đó nên khó cho người ta có thể học biết về thông tin này bằng một cách nào khác. Lời chú thích còn giúp cho người đọc học về những phong tục tập quán qua các thời đại của Kinh Thánh và những thông tin quan trọng khác nếu nó ở trên cùng một trang hơn là ở trong một quyển sách riêng biệt khác. Đúng ra những người đọc có thể phải học để biết rõ lời chú thích ở cuối trang không phải là một phần trong bản kinh văn chính, nhưng điều này không khó học và sự giúp ích của các thông tin này rất dồi dào. Để giúp cho sự phân biệt lời chú thích ở cuối trang với phần kinh văn chính, bản dịch có thể dùng một hay hai hàng kẻ chia hai phần ra, lời chú thích có thể được in với mặt chữ nhỏ hơn phần kinh văn. Nên bắt đầu lời chú thích bằng số câu để người đọc có thể

so sánh lời chú thích với văn bản một cách dễ dàng. Đa số người chuyển ngữ không dùng tất cả những **LỜI CHÚ THÍCH ĐƯỢC đề nghị** trong bản dịch của họ. Đôi khi chỉ cần chuyển ngữ một phần của lời chú thích. Nhà xuất bản thường giới hạn số lời chú thích có thể có trong một bản dịch—tốt hơn nên biết số lời chú thích được giới hạn (nếu có) trước khi chuyển ngữ xa hơn.

Lời Đối Thoại Gián Tiếp  
(NGT)

*Tiếng Anh: indirect quote*

Cho thấy trong bản văn không ghi lại *y hết* lời của một người nào đó đã nói. Thí dụ: “Giăng bảo con trai của ông ta đi ngủ” là một cách nói gián tiếp rằng: ông Giăng đã nói: “Hãy đi ngủ đi”. (So sánh ở đây với ‘trích dẫn trực tiếp’.)

Lời Đối Thoại Trực Tiếp  
(NTT)

*Tiếng Anh: direct quote*

Có nghĩa là nhắc lại *y* lời nói của một người nào đó đã nói. Thí dụ, trong câu: “Đa-vít bảo con trai của ông ta: “Hãy đi ngủ đi”, “Hãy đi ngủ đi” là trích dẫn trực tiếp. (So sánh ở đây với trích dẫn gián tiếp’.)

lời tuyên bố

*Tiếng Anh: statement, declarative*

Trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK), **lời tuyên bố** được dùng để diễn tả một trong nhiều loại câu văn. Trong phần phân biệt này, một câu văn không phải là một câu hỏi. Suốt trong cả Tân Ước việc người nói dùng câu hỏi tu từ để nhấn mạnh điểm người ấy muốn nói, đó là việc thông thường. Người nói không thật sự nêu lên một câu hỏi, vì người nói không mong đợi câu trả lời. Dạng câu hỏi được dùng để nhấn mạnh **lời tuyên bố**. Đối với một số ngôn ngữ không dùng câu hỏi tu từ theo cách mà tiếng Hy-lạp xử dụng, do đó, để chuyển ngữ một câu hỏi tu từ theo từng chữ một/nghĩa đen thì sẽ diễn tả sai ý nghĩa. Trong những trường hợp đó, người chuyển ngữ nên chuyển ngữ câu hỏi tu từ này như một **lời tuyên bố**. (Cũng hãy xem ‘câu hỏi tu từ’.)

lời tuyên bố thêm vào

*Tiếng Anh: parenthetical comment (parenthesis)*

Trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK) tin tức để giải thích hay nhận xét mà tác giả hay người nói ngưng kể tiếp câu chuyện để bình luận hay giải thích cho thính giả. Trong một bản dịch, **lời tuyên bố thêm vào** thường được đặt trong các dấu ngoặc, hay những gạch nối để cho người đọc nhận diện dễ dàng. Thí dụ, Trong Mác 7:11 các chữ nằm trong ngoặc đơn, (nghĩa là đã dâng cho Đức Chúa Trời) được tác giả thêm vào để giải thích ý nghĩa của chữ ‘co-ban’.

mệnh đề

*Tiếng Anh: clause*

Một **mệnh đề** thường được cấu tạo bởi một nhóm động từ và một hay nhiều nhóm danh từ. Thí dụ: trong câu này, “Trong khi cô Kim đi chợ, anh Dũng làm việc ở ngoài đồng” câu này gồm có hai **mệnh đề**. “Trong khi cô Kim đi chợ” là một **mệnh đề phụ** vì tự nó không diễn tả đầy đủ ý nghĩa, nên cần phải có thêm một **mệnh đề** chính ‘anh Dũng làm việc ở ngoài đồng’. **Mệnh đề** chính còn gọi là **mệnh đề độc lập**, vì tự nó có thể diễn tả đầy đủ ý nghĩa của câu văn. (Cũng hãy xem ‘câu’.)

mệnh đề độc lập

*Tiếng Anh: independent clause*

Xem ‘mệnh đề’.

mệnh đề phụ

*Tiếng Anh: dependent clause*

Xem ‘mệnh đề’.

mệnh lệnh cách

*Tiếng Anh: imperative*

Thường là một mệnh đề cũng có thể là một câu được dùng để ra lệnh hay

khuyên một người làm một công việc nào đó.

mức độ quan trọng	<p><i>Tiếng Anh: prominence (prominent)</i>                  Tâm mức quan trọng trong một phần của đoạn văn, (hay mức độ mà tác giả muốn người đọc chú ý đến một chỗ nào đó của đoạn văn) có liên hệ đến (so sánh với) những phần khác trong cùng đoạn văn. <b>Mức độ quan trọng</b> này có thể quyết định bằng một số sự việc, kể cả, thứ tự của các từ, phần của câu văn, cách liên hệ (thí dụ, cách dùng tên chống lại đại từ), phụ tố, dạng của từ, v.v. Thí dụ, trong hai câu sau đây, “Đó là Loan vợ của tôi” và “Loan là vợ của tôi”, Loan trong câu thứ nhất quan trọng hơn Loan trong câu thứ hai.</p>
mỹ từ hoá	<p><i>Tiếng Anh: euphemism (euphemistic)</i>                  Một chữ hay một nhóm từ dùng để nói về việc gì đó một cách lễ phép, hoặc nói gián tiếp để người khác không bị thẹn thùng, xấu hổ. Thí dụ: trong tiếng Hy-lạp động từ ‘biết’ đôi khi được <b>mỹ từ hoá</b> để bày tỏ mối liên hệ ‘tình ái chăn gối’ giữa người nam và người nữ’, hay <b>mỹ từ hoá</b> bằng cách dùng chữ ‘ngủ’ thay cho chữ ‘chết’.</p>
ngôi (thứ nhất, thứ hai, thứ ba)	<p><i>Tiếng Anh: person (first, second, third)</i>                  Một đại từ hay một từ dùng để chỉ đến người hay những người được nói tới. Theo văn phạm trong tiếng Việt, người đang nói là <b>ngôi thứ nhất</b> (thí dụ: Tôi, chúng tôi), người đang nghe là <b>ngôi thứ hai</b> (thí dụ: anh, các anh), và người được nói đến là <b>ngôi thứ ba</b> (thí dụ: ông ấy, cô ấy, nó, chúng nó, họ). Thông thường <b>số ít, số nhiều</b> và <b>ngôi thứ</b> luôn được xác định rõ ràng qua hình thức văn phạm.</p>
ngôn ngữ của người đọc	<p><i>Tiếng Anh: receptor language</i>                  Ngôn ngữ được chuyển ngữ sang.</p>
ngữ cảnh	<p><i>Tiếng Anh: context</i>                  Xác định được ý nghĩa của một từ nhờ <b>ngữ cảnh</b>. <b>Ngữ cảnh</b> của một từ là các từ đi trước và các từ theo sau từ đó. <b>Ngữ cảnh</b> của một câu là các câu phía trước và các câu theo sau của câu đó cũng như những tin tức liên hệ làm sáng tỏ ý của người nói muốn phát biểu trong một đoạn văn. Đôi khi tác giả hay người nói “hàm ý” những tin tức muốn diễn đạt thay vì nói rõ ra. Do đó người đọc và người nghe phải cần đến <b>ngữ cảnh</b> để có thể hiểu trọn ý nghĩa của một đoạn văn. <b>Ngữ cảnh</b> cũng xác định rõ ý của một từ, một mệnh đề hay một câu, vì cùng một từ, một nhóm từ đôi khi có ý nghĩa khác nhau do <b>ngữ cảnh</b> của nó. Đó là lý do tại sao, khi chúng tôi chuyển ngữ một đoạn văn trong Kinh Thánh, chúng tôi luôn luôn chú trọng đến ngữ cảnh để chúng tôi có thể hiểu bản văn một cách chính xác/đúng đắn.</p>
ngữ pháp	<p><i>Tiếng Anh: Grammar (grammatical)</i>                  Cách kiến trúc và sử dụng của một ngôn ngữ. <b>Ngữ pháp</b> gồm có hình thái học, hệ thống âm vị, và cú pháp. Một bản văn hay một bản dịch <b>đúng ngữ pháp</b> nếu nó theo đúng nguyên tắc và luật lệ cấu trúc của ngôn ngữ được sử dụng.</p>
nhân cách hóa	<p><i>Tiếng Anh: personification (personified)</i>                  Một hình thái từ trong đó, các sự vật, các con vật hay một nguyên tắc được nói đến như một con người. Thí dụ, trong 1 Cô-rinh-tô 15:55: “Hỡi sự chết, nọc độc của mày ở đâu”. Sự chết ở đây được <b>nhân cách hóa</b>.</p>
nhất quán	<p><i>Tiếng Anh: consistency (consistent)</i>                  Đây nói đến việc xử dụng/chuyển ngữ các từ ngữ một cách đồng nhất khi nó có cùng ý nghĩa suốt trong bản dịch của bạn (Xem ‘ngữ cảnh’). Điều này cũng áp dụng cho cách đánh vần các từ, các tên, các dấu/ký hiệu văn</p>

phạm như dấu chấm, dấu phết, dấu hỏi v.v. Những từ ngữ không giống nhau nhưng có liên hệ với nhau, nên **nhất quán** trong việc phân biệt các từ đó trong suốt bản dịch. Thí dụ, ‘các thầy thượng tế (BDM) / các thầy tế lễ cả (BDC)’, ‘vị trưởng tế’ (BDM); ‘thầy cả thượng phẩm’ (BDC). Cần nên **nhất quán** về cách dịch và phân biệt các từ này.

phần đối

*Tiếng Anh: chiasmus*

Đây là một lối viết đặc biệt được tìm thấy trong Kinh Thánh. Một đoạn văn được kể là có cách cấu tạo này nếu vấn đề của chủ từ ở trong nửa **phần đầu** của đoạn văn được lặp lại ở phần thứ hai theo một cách đảo ngược thứ tự của nó. Thí dụ, một số học giả Kinh Thánh nghĩ Ma-thi-ơ 7:6 là phần đối: “Đừng cho chó vật thánh, chớ ném châu ngọc cho heo, e rằng **chúng** sẽ giẫm dưới chân rồi quay lại cắn xé các con.” Như một cách cấu tạo phần đối, ‘chúng’ nói về các con ‘heo’ trong khi các ‘con chó’ quay lại cắn xé các con.

phiên âm

*Tiếng Anh: transliterate*

Đánh vần một chữ trong ngôn ngữ của bạn thế nào để cho được gần giống cách đọc hay giống cách đánh vần của Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ (NNG). Cách này thường được dùng cho những tên của các nhân vật trong Kinh Thánh. Thí dụ, ‘A-rôn’, Môi-se, ‘báp-tem’, các từ này được dịch sang tiếng Việt theo cách **phiên âm** của tiếng Hy-lạp.

phó từ

*Tiếng Anh: adverb*

Thường được dùng để nói lên thái độ, phẩm chất, thời gian, nơi chốn và mức độ của động từ, tính từ, hay một phó từ khác. Thí dụ, trong câu: “Mai đã đến đây rất nhanh”, ‘đây’, ‘rất’ và ‘nhanh’ là những phó từ. Các chữ ‘chậm’, ‘bây giờ’, và ‘cũng’ đều là những phó từ. Một động từ và một **phó từ** tạo nên một **nhóm từ**.

số ít

*Tiếng Anh: singular*

Dạng của một từ chỉ về một người hay một vật (**số ít**). (So sánh ở đây với ‘số nhiều’.)

số nhiều

*Tiếng Anh: plural*

Bất cứ cái gì, người vật, hay sự vật, nhiều hơn một, gọi là **số nhiều**. (So sánh ở đây với ‘số ít’.)

sự nhấn mạnh

*Tiếng Anh: emphasis*

Nhóm từ này được dùng trong BTK khi một tác giả dùng một phương tiện mạnh diễn tả để kêu gọi sự chú ý đặc biệt đến một điều gì (giống như sự quan trọng).

sự thay thế thích hợp với văn hoá

*Tiếng Anh: cultural substitute*

Một **sự thay thế theo văn hoá** có nghĩa là thay thế một từ ngữ cho Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ (NCCN), (chẳng hạn như một biến cố, một phong tục, súc vật, hay đồ vật không có/biết hay không hiểu trong Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ được thay thế bằng những gì khác trong ngôn ngữ của bạn. Một **sự thay thế theo văn hoá** được biết, đúng, hiểu được, trong ngôn ngữ của bạn và truyền thông được ý nghĩa của Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ. Thí dụ, nếu từ “tuyết” không có ngôn ngữ của bạn hay đọc giả của bạn không biết, nhưng họ biết chim cò bạch là một loại chim rất trắng, một sự thay thế văn hoá là “quần áo của ông ấy trắng như **tuyết**” (Ma-thi-ơ 28:3) có thể là “quần áo của ông ấy trắng như **lông cò trắng**”. Người dịch cần quyết định khi nào cần dùng một **sự thay thế theo văn hoá** và khi nào cần chuyển ngữ bản Hy-lạp theo nghĩa đen, và thêm một Lời Chú Thích để giải thích sự khác biệt về văn hoá.



thán từ	<p><i>Tiếng Anh: interjection</i>  <b>Thán từ</b> là một từ dùng để diễn tả một cảm xúc. Một thán từ thường được phân cách với phần còn lại của câu bằng một dấu than (!) hay một ký hiệu văn phạm khác. Thí dụ, Không! Đau quá! Buồn quá! (Cũng hãy xem ‘các phần của câu’.)</p>
thành ngữ	<p><i>Tiếng Anh: idiom</i>          Một nhóm từ được kết hợp với nhau một cách cố định và ý nghĩa của nó rất khác xa với ý của từng từ một. Thí dụ: ‘bà ấy có bầu’ trong Tiếng Việt có nghĩa là ‘bà ấy mang thai’. (Hãy xem ‘hình thái từ’.)</p>
thầy cả thượng phẩm (BDC)	<p><i>Tiếng Anh: high priest</i> Bản Dịch Mới: vị trưởng tế          Chỉ có một <b>trưởng tế</b> cho một nhiệm kỳ. Ông là nhân vật quan trọng nhất trong giới lãnh đạo và các thầy tế lễ Do Thái, chủ tịch của Hội Đồng Quốc Gia Do Thái. Ông cũng là người duy nhất được vào nơi chí thánh để dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời mỗi năm một lần trong ngày Chuộc Tội.</p>
thầy tế lễ	<p><i>Tiếng Anh: priests</i>          Công việc chính của các <b>thầy tế lễ</b> là đại diện cho dân sự cầu nguyện và dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời. Trong một số bản dịch gọi các thầy tế lễ là “những người dâng tế lễ” hay “những người trung gian giữa Đức Chúa Trời và con người”. Cứ mỗi sáu tháng, một thầy tế lễ phải làm việc tại đền thờ một tuần lễ.</p>
thầy tế lễ cả (BDC)	<p><i>Tiếng Anh: chief priests</i> Bản Dịch Mới: các thầy thượng tế  <b>Thầy tế lễ cả/thượng tế</b> giống như một chủ tịch/lãnh đạo một hội đồng gồm có 71 hội viên của tòa án tối cao gọi là <b>Hội đồng Do Thái</b>. Hội đồng này gồm có vị trưởng tế đương nhiệm, và những người đàn ông thuộc gia đình của ông ấy, sĩ quan chỉ huy các lính trông coi đền, và các vị trưởng tế tiền nhiệm.</p>
thì (trương lai, hiện tại, quá khứ)	<p><i>Tiếng Anh: tense</i>          Thời điểm khi sự việc xảy ra của một động từ. Nhiều ngôn ngữ dùng nhiều thể khác nhau của động từ để nói lên thời điểm của sự việc xảy ra. Một số ngôn ngữ khác thêm vào trạng từ/phó từ hay nhóm phó từ để chỉ rõ thời gian. Những thì căn bản là: quá khứ, hiện tại, và tương lai. Một số ngôn ngữ có nhiều thì hơn (thí dụ, quá khứ xa, quá khứ gần; tương lai gần, tương lai xa; một số ngôn ngữ khác có <b>thì</b> cho ngày hôm qua, <b>thì</b> cho hai ngày qua, hay <b>thì</b> cho một ngày sau, v.v.). Tuy nhiên, một số ngôn ngữ chỉ có ít <b>thì</b>, hay thỉnh thoảng đánh dấu các thì trong bản văn.</p>
thứ tự diễn tiến	<p><i>Tiếng Anh: chronological order</i>          Một bản văn có <b>thứ tự diễn tiến</b> khi các biến cố trong bản văn được ghi lại theo thứ tự thời gian nó thực sự xảy ra. Đối với một số ngôn ngữ có xu hướng nói (hay viết) lại theo <b>thứ tự diễn tiến</b>.</p>
thông tin hàm ý	<p><i>Tiếng Anh: implicit information</i>          Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ dùng nhóm từ này để nói về tin tức không nói ra hay không viết xuống nhưng người viết hay người nói cho rằng thính giả của ông biết điều đó. Thí dụ, trong Ma-thi-ơ 2:1 bản Hy-lạp nói: “Chúa Giê-su đã sanh ra tại Bết-lê-hem của Giu-đê...” Thính giả của Ma-thi-ơ chắc đã biết rằng Bết-lê-hem là một thị trấn và Giu-đê là một tỉnh, do đó tác giả không cần phải nói rõ điều đó ra. Trong văn hóa của người Hy-lạp, khi gọi tên một người mà không cần nhắc đến tước vị của người vẫn có lễ phép. Đối với văn hóa của người Việt Nam, không có từ “Chúa” đi trước tên “Giê-su” có thể <b>hàm ý</b> rằng người nói xem thường hay xằng</p>

xóm với Chúa Giê-su. Nhưng trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ, **thông tin hàm ý** này được nói ra rõ ràng cho thánh giả đương thời bằng cách để nó trong dấu ngoặc đơn ( ): (Chúa) Giê-su đã sinh tại (thị trấn) Bết-lê-hem, thuộc (tỉnh) Giu-Đa...” (Hãy so sánh với ‘thông tin rõ ràng’.)

thông tin mới

*Tiếng Anh: new information*

Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ dùng từ ngữ này để nói về tin tức lần đầu tiên được viết/nói ra trong một bản văn. Đối với nhiều ngôn ngữ, **thông tin mới** cần phải được một cách đặc biệt. Thí dụ, Ma-thi-ơ 8:14 nói: “Khi Giê-su đã đến nhà Phi-ê-rơ, Ngài đã thấy...” Đây là lần đầu tiên nói đến việc Chúa Giê-su đến nhà của Phi-e-rơ, do đó đối với một số ngôn ngữ có thể cần thiết (hay tự nhiên hơn) để nói: “Rồi Giê-su đã đến nhà Phi-e-rơ và Ngài thấy...”

thông tin rõ ràng

*Tiếng Anh: explicit information*

Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ dùng nhóm từ này để chỉ về những tin tức đã được viết bởi tác giả hay đã được nói bởi diễn giả. (Hãy so sánh nó với ‘thông tin hàm ý’.) Có những thông tin rõ ràng (được viết ra) trong bản Hy-lạp, nhưng nghe **tự nhiên hơn** nếu ý này được **hàm ý** (tức là không viết rõ ra) trong bản dịch tiếng Việt. Những tin tức như thế được in trong dấu < >. Thí dụ, trong Ma-thi-ơ 1:18 bản Hy-lạp nói: “Và {đây là cách (Chúa) Giê-su Cứu Thế được sinh ra...” Trong tiếng Việt, một câu văn bắt đầu bằng từ “và” nghe không được tự nhiên. Do đó trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ câu này được viết là “<Và> {đây là cách (Chúa) Giê-su Cứu Thế được sinh ra ...”.

Tin Mừng

*Tiếng Anh: Gospel*

Hãy xem “Phúc Âm”.

tin tức mới

*Tiếng Anh: new information*

Xem ‘thông tin mới’.

tin tức tốt lành

*Tiếng Anh: Good News*

Hãy xem “Phúc Âm”.

tính từ

*Tiếng Anh: Adjective*

Một loại từ chuyên bổ nghĩa cho danh từ. Thí dụ, cái áo đỏ, con mèo đen, con đường hẹp. Các từ, đỏ, đen, hẹp là các **tính từ** bổ nghĩa cho: cái áo, con mèo và con đường. Một danh từ và một **tính từ** kết hợp lại thành một **nhóm từ**.

Trái Với Sự Thật (TVST)

*Tiếng Anh: contrary to fact*

Một câu hay một mệnh đề nói ngược lại với những gì thật sự xảy ra. Thí dụ, “Nếu cô Mai đến, chắc anh Bình cũng sẽ đến” hàm ý rằng, cô Mai và anh Bình đã thật sự không đến. Đối với một số ngôn ngữ cần nên nói rõ ràng một phần hay tất cả những tin tức hàm ý, thí dụ, “Đáng lẽ cô Mai đến, nhưng cô đã không đến, đúng ra anh Bình đến, nhưng anh đã không đến”.

từ vay mượn

*Tiếng Anh: loan word*

**Từ vay mượn** là một từ lấy từ một ngôn ngữ này để dùng cho một ngôn ngữ khác/khia, thí dụ, cà-ra-vát, cà-phê, stop, Đa-vít, Phê-rơ. Tiếng Việt vay mượn các từ này từ những ngôn ngữ khác.

tự nhiên

*Tiếng Anh: natural (naturalness)*

Một bản dịch được **tự nhiên** khi dùng ngôn ngữ người đọc đúng cách để lời văn trôi chảy và đọc nghe không thể phân biệt được đó là một bản văn được

chuyển ngữ ra từ một ngôn ngữ khác.

từng chữ

*Tiếng Anh: literal translation*

Chuyển ngữ một sử điệp hay một bản văn từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. **Chuyển ngữ theo từng từ** là chuyển ngữ sát theo cách cấu trúc văn phạm và các từ của Ngôn Ngữ Gốc (NNG). Theo cách chuyển ngữ này thường khi có những chỗ làm cho người đọc khó hiểu hay phải sử dụng cách dùng không tự nhiên trong ngôn ngữ của người đọc. Chuyển ngữ theo **thành ngữ** giữ được ý nghĩa của Ngôn Ngữ Gốc (NNG) nhưng theo cách cấu trúc văn phạm và cách diễn đạt ý tưởng của ngôn ngữ của bạn/người đọc để truyền thông được tự nhiên và dễ hiểu. Đôi khi một câu chuyển ngữ theo từng từ nghe rất tự nhiên và dễ hiểu trong ngôn ngữ của bạn/người đọc, nhưng cũng có khi ngược lại. Có những mức độ khác biệt về kết quả giữa hai cách chuyển ngữ theo từng từ và chuyển ngữ theo thành ngữ sẽ như thế nào. Xem ghi chú về vấn đề này trong lời mở đầu của sách này.

Văn Bản Đa Số

*Tiếng Anh: Majority text*

Một bản Hy-lạp được gọi là **Văn Bản Đa Số** khi nó theo đa số các bản thảo Hy-lạp. Cho đến bây giờ, những bản thảo Hy-lạp hiện hữu đều đến từ các nhóm bản thảo Hy-lạp Byzantine. Một nhóm với nhiều sự hợp nhất, do đó, về cơ bản, **Văn Bản Đa Số** là Bản Văn Byzantine và cũng giống Bản Thảo Uy Tín. Hầu hết các bản dịch đều dựa theo Bản Hy-lạp UBS. (So sánh ở đây với ‘Văn Bản Thánh Kinh Hội [UBS]’. Cũng hãy xem ‘Bản Thảo’ và ‘Bản Thảo Uy Tín’.)

Văn Bản Thánh Kinh Hội  
[UBS]

*Tiếng Anh: UBS Text.*

Đây là Bản Hy-lạp được tiêu chuẩn hóa bởi **Thánh Kinh Hội**. Nó được căn cứ trên việc nghiên cứu tất cả các bản Hy-lạp Tân Ước hiện có. Nhiều học giả Kinh Thánh coi bản **Bản Thánh Kinh Hội (UBS)** như là một bản Kinh Thánh Hy-lạp tiêu chuẩn và đa số các dịch giả Kinh Thánh đều dựa theo nó. Tuy nhiên, có một số học giả Kinh Thánh chỉ trích việc kết hợp nhiều phần khác nhau của nhiều bản thảo khác nhau lại. Sự kết hợp này đã không thực sự hiện hữu. (So sánh ở đây với ‘Văn Bản Đa Số’ và ‘Bản Thảo Uy Tín’. Cũng hãy xem ‘bản thảo’.)

văn hoá

*Tiếng Anh: culture*

Niềm tin, giá trị, tri thức, thái độ, cách cư xử, và mối quan hệ xã hội của một nhóm người.